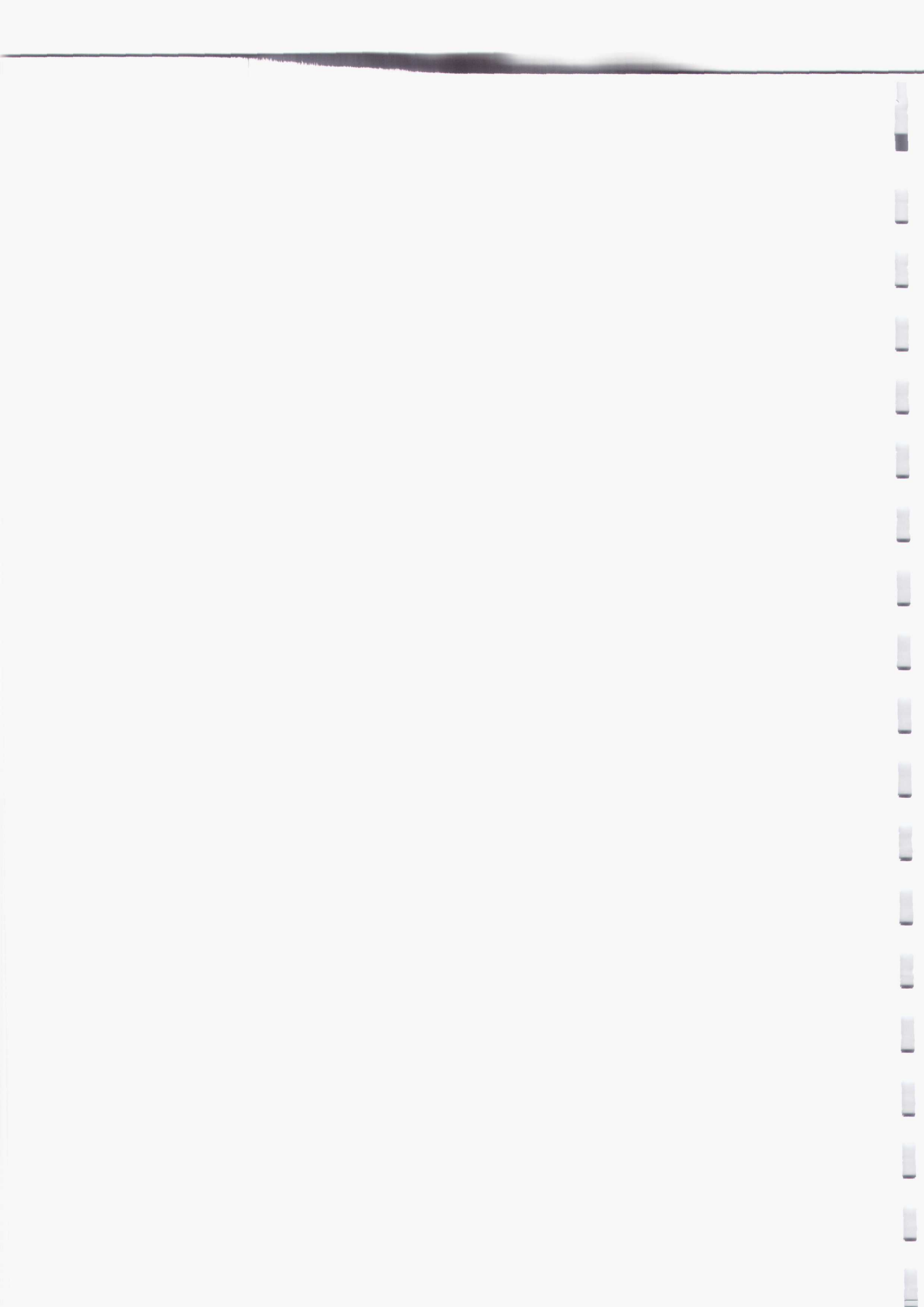


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin

Số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 28
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 28



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin

Số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam. Công ty được thành lập theo quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa theo quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100552, đăng ký lần đầu ngày 03/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 55 Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Hà	Chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 07 năm 2015)
Ông Vũ Đức Tuấn	Chủ tịch HĐQT	(Bỏ nhiệm ngày 16 tháng 07 năm 2015)
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 16 tháng 07 năm 2015)
Ông Trần Minh Nghĩa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 07 năm 2015)
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Minh Nghĩa	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 07 năm 2015)
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 16 tháng 07 năm 2015)
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 07 năm 2015)
Ông Đoàn Hữu Ngạn	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 07 tháng 05 năm 2015)
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2015)
Ông Bùi Văn Mạnh	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phương Hằng	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phan Thị Hương	Ủy viên
Bà Nguyễn Kim Ngân	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin

Số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Ngọc Sơn

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2016



Số: 243./2016/BC.KTTC-AASC.CNQN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin được lập ngày 25 tháng 02 năm 2016, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Trần Thị Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1643-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		61.237.259.549	62.498.573.901
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.109.867.071	9.722.519.544
111 1. Tiền		5.109.867.071	4.428.848.621
112 2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	5.293.670.923
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	38.962.561.393	39.324.444.444
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		38.962.561.393	39.324.444.444
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.027.906.845	13.316.814.443
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	12.959.485.310	12.275.257.319
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		146.593.700	86.974.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	6	921.827.835	954.583.124
140 IV. Hàng tồn kho	7	52.935.240	51.250.310
141 1. Hàng tồn kho		52.935.240	51.250.310
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		83.989.000	83.545.160
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	83.989.000	45.615.410
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	37.929.750
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		25.354.309.025	24.231.311.217
220 II. Tài sản cố định		23.837.451.592	22.576.318.236
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	22.025.910.889	22.576.318.236
222 - Nguyên giá		90.120.281.034	79.408.989.775
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(68.094.370.145)	(56.832.671.539)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	1.811.540.703	-
228 - Nguyên giá		2.864.617.135	1.021.074.300
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.053.076.432)	(1.021.074.300)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	1.004.555.910	1.654.992.981
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.004.555.910	1.654.992.981
260 VI. Tài sản dài hạn khác		512.301.523	-
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	512.301.523	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		86.591.568.574	86.729.885.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		16.648.403.360	16.786.719.904
310 I. Nợ ngắn hạn		15.872.459.088	16.642.351.716
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	950.217.631	457.756.193
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	972.681.646	929.478.782
314 4. Phải trả người lao động		8.525.632.835	8.953.950.988
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	54.995.696	-
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.042.354.808	1.680.000.925
322 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.326.576.472	4.621.164.828
330 II. Nợ dài hạn		775.944.272	144.368.188
343 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		775.944.272	144.368.188
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		69.943.165.214	69.943.165.214
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	69.943.165.214	69.943.165.214
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		19.998.440.000	19.998.440.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		19.998.440.000	19.998.440.000
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		32.968.281.941	28.400.605.847
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		16.976.443.273	21.544.119.367
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		86.591.568.574,0	86.729.885.118

Người lập biểu



Hà Minh Thúc

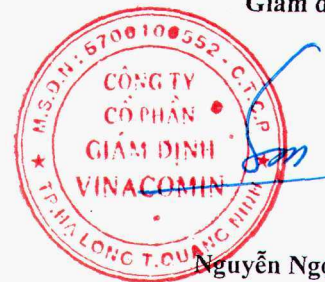
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014	
		VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	93.112.516.573	84.533.197.419
11	4. Giá vốn hàng bán	18	69.191.908.616	62.479.963.128
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.920.607.957	22.053.234.291
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	2.381.202.397	2.668.483.491
22	7. Chi phí tài chính	20	-	1.323.779
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	19.760.266.483	18.297.354.032
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.541.543.871	6.423.039.971
31	11. Thu nhập khác	22	778.108.214	633.709.598
32	12. Chi phí khác	23	584.579.008	887.788.435
40	13. Lợi nhuận khác		193.529.206	(254.078.837)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.735.073.077	6.168.961.134
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1.675.306.103	1.533.918.653
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.059.766.974</u>	<u>4.635.042.481</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	2.530	2.318

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu



Hà Minh Thức

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	6.735.073.077	6.168.961.134
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	11.519.583.408	6.715.398.051
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(360.667)	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.418.296.275)	(2.668.362.041)
06	- Chi phí lãi vay	-	1.110.000
07	- Các khoản điều chỉnh khác	737.050.244	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	16.573.049.787	10.217.107.144
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(632.719.414)	(397.829.184)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(1.684.930)	(8.914.355)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(473.864.758)	(1.001.287.888)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(550.675.113)	601.559.634
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.995.473.117)	(923.925.033)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	69.200.000	62.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.891.235.977)	(1.984.502.355)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	10.096.596.478	6.564.207.963
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(11.835.669.523)	(12.414.244.581)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	37.454.545	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(6.298.654.707)	(39.324.444.444)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	6.660.537.758	4.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.340.398.492	1.652.756.856
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(9.095.933.435)	(46.085.932.169)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.613.315.516)	(1.398.439.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.613.315.516)	(1.398.439.800)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.612.652.473)	(40.920.164.006)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	9.722.519.544	50.642.683.550
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 8.109.867.071	9.722.519.544

Người lập biểu



Hà Minh Thúc

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định Sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam, thành lập theo Quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100552, đăng ký lần đầu ngày 03/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 55 Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty: 19.998.440.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ giám định than, khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, giám định than, khoáng sản, vật liệu xây dựng, các sản phẩm công nghiệp và môi trường;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị đo lường, phân tích kiểm nghiệm, tư vấn đầu tư, cung ứng sửa chữa các thiết bị đo lường, phân tích;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác;
- Giáo dục khác: Đào tạo nghề về các lĩnh vực đo lường, giám định sản phẩm, thiết bị.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.



Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chi tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 31.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối chính thức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.



2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin

Số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	149.542.971	236.238.510
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.960.324.100	4.192.610.111
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	5.293.670.923
Tổng	8.109.867.071	9.722.519.544

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	38.962.561.393	38.962.561.393	39.324.444.444	39.324.444.444
Tiền gửi có kỳ hạn	38.962.561.393	38.962.561.393	39.324.444.444	39.324.444.444
Tổng	38.962.561.393	38.962.561.393	39.324.444.444	39.324.444.444

Tại ngày 31/12/2015, Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 10/2014/HĐTG/PGBQN-VCQ ngày 23/10/2015 tại Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh số tiền: 18.207.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,6%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 06/2015/HĐTG/PGBQN-VCQ ngày 30/09/2015 tại Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh số tiền: 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,4%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 28/HĐTG ngày 31/10/2015 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số tiền: 4.587.514.814 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 03/2014/SHB ngày 28/04/2015 tại Ngân hàng TMCP TMCP Sài Gòn - Hà Nội số tiền: 6.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 6,5%/năm.

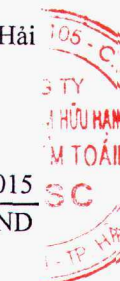
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 11/2014/SHB ngày 31/10/2015 tại Ngân hàng TMCP TMCP Sài Gòn - Hà Nội số tiền: 3.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 6,5%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 00013/280915 HĐTG/SHB.110301 ngày 28/09/2015 tại Ngân hàng TMCP TMCP Sài Gòn - Hà Nội số tiền: 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 5,6%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 29/12/2014/MSB-TGCKH ngày 30/12/2015 tại Ngân hàng TMCP TMCP Hàng Hải Việt Nam số tiền: 3.168.046.579, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,6 % năm.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁC HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Kho Vận Đá Bạc	1.425.884.605	1.209.768.745
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm phả - Vinacomin	2.824.063.143	2.516.025.211
Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit	537.141.792	798.070.759
Công ty Kho vận Hòn gai	1.155.204.056	902.733.797
Các đối tượng khác	7.017.191.714	6.848.658.807
Tổng	12.959.485.310	12.275.257.319



6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	921.827.835	-	954.583.124	-
Cán bộ Công nhân viên nợ lương	285.916.100	-	165.624.900	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	1.000.000	-	11.243.346	-
Lãi dự thu tiền gửi Ngân hàng	634.911.735	-	594.468.497	-
Tạm ứng	-	-	100.000.000	-
Phải thu khác	-	-	83.246.381	-
Tổng	921.827.835	-	954.583.124	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	52.935.240	-	51.250.310	-
	52.935.240	-	51.250.310	-

8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	1.004.555.910	1.654.992.981
Xây dựng trạm Việt Bắc	-	1.654.992.981
Xây dựng trạm KM6	1.004.555.910	-
	1.004.555.910	1.654.992.981

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin

Số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	29.728.098.117	36.985.652.278	10.550.817.768	1.888.249.630	256.171.982	79.408.989.775
- Mua trong năm	-	7.391.352.600	845.805.400	-	-	8.237.158.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.724.133.259	-	-	-	-	2.724.133.259
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(250.000.000)	-	-	(250.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	32.452.231.376	44.377.004.878	11.146.623.168	1.888.249.630	256.171.982	90.120.281.034
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.727.424.761	22.846.668.556	9.417.152.378	1.633.488.500	207.937.344	56.832.671.539
- Khấu hao trong năm	2.821.456.096	7.692.903.747	794.816.356	178.405.077	-	11.487.581.276
- Hao mòn	-	-	-	-	24.117.330	24.117.330
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(250.000.000)	-	-	(250.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	25.548.880.857	30.539.572.303	9.961.968.734	1.811.893.577	232.054.674	68.094.370.145
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.000.673.356	14.138.983.722	1.133.665.390	254.761.130	48.234.638	22.576.318.236
Tại ngày cuối năm	6.903.350.519	13.837.432.575	1.184.654.434	76.356.053	24.117.308	22.025.910.889

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 38.112.280.110 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 2.011.794.683 đồng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	-	1.021.074.300	-	1.021.074.300
- Mua trong năm	1.623.542.835	220.000.000	-	1.843.542.835
Số dư cuối năm	1.623.542.835	1.241.074.300	-	2.864.617.135
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	1.021.074.300	-	1.021.074.300
- Khấu hao trong năm	-	32.002.132	-	32.002.132
Số dư cuối năm	-	1.053.076.432	-	1.053.076.432
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	1.623.542.835	187.997.868	-	1.811.540.703

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.021.074.300 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	83.989.000	45.615.410
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Thuê nhà làm việc	18.000.000	25.200.000
Phí sử dụng đường bộ xe ô tô	13.189.000	16.234.500
Cước Internet	800.000	-
Công cụ dụng cụ phân bổ	52.000.000	-
Phân bổ khác	-	4.180.910
Dài hạn	512.301.523	-
Phí sử dụng đường bộ xe ô tô	3.553.000	-
Công cụ dụng cụ phân bổ	508.748.523	-
Tổng	596.290.523	45.615.410

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	950.217.631	950.217.631	457.756.193	457.756.193
Công ty Cổ phần xây dựng thương mại Mai Hưng	318.727.500	318.727.500	-	-
Cty TNHH thương mại Cát Lợi Quảng Ninh	107.800.000	107.800.000	-	-
Xưởng cơ khí Tuấn Thành	127.280.000	127.280.000	-	-
Công ty TNHH Tuấn Tấn Thành	158.178.237	158.178.237	-	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư kỹ thuật - REXCO tại Hà Nội	-	-	239.110.000	239.110.000
Phải trả người bán khác	238.231.894	238.231.894	218.646.193	218.646.193
	950.217.631	950.217.631	457.756.193	457.756.193

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	233.949.435	6.766.333.968	6.418.339.512	-	581.943.891
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	680.841.391	1.675.306.103	1.995.473.117	-	360.674.377
<i>Trong đó thuế TNDN bổ sung</i>	-	-	125.631.726	125.631.726	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.687.956	204.704.490	189.329.068	-	30.063.378
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	37.929.750	-	155.890.192	117.960.442	-	-
Thuế trước bạ	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	18.535.540	18.535.540	-	-
	37.929.750	929.478.782	8.823.770.293	8.742.637.679	-	972.681.646

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước phí kiểm toán BCTC năm 2015	40.000.000	-
Trích trước tiền điện, tiền điện thoại tháng 12/2015	14.995.696	-
Tổng	54.995.696	-

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	12.938.310	40.982.794
Bảo hiểm xã hội	1.321.707	
Bảo hiểm y tế	7.901.906	-
Bảo hiểm thất nghiệp	7.630.438	2.226.828
Quỹ tương trợ, quỹ hỗ trợ	19.634.367	19.634.367
Cổ tức phải trả	992.928.080	1.606.399.596
Các khoản phải trả, phải nộp khác		10.757.340
Tổng	1.042.354.808	1.680.000.925

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết tại phụ lục 1

Trong năm Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Công văn số 651/TKV- KS ngày 24/02/2016 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam, cụ thể như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		5.059.766.974
Tạm phân phối lợi nhuận		-
Trả cổ tức năm 2015	10%	1.999.844.000
Trích quỹ thưởng ban điều hành		162.000.000
Trích Quỹ thưởng viên chức quản lý		1.448.961.487
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.448.961.487

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Công ty mẹ <i>Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam</i>	10.200.000.000	51	10.200.000.000	51
Vốn góp của các cổ đông khác	9.798.440.000	49	9.798.440.000	49
Tổng	<u>19.998.440.000</u>	<u>100</u>	<u>19.998.440.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	19.998.440.000	19.998.440.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	19.998.440.000	19.998.440.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.999.844	1.999.844
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.999.844	1.999.844
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.999.844	1.999.844
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.999.844	1.999.844
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.999.844	1.999.844

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.976.443.273	21.544.119.367
Tổng	<u>16.976.443.273</u>	<u>21.544.119.367</u>

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.112.516.573	84.533.197.419
Tổng	<u>93.112.516.573</u>	<u>84.533.197.419</u>

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	69.191.908.616	62.479.963.128
Tổng	69.191.908.616	62.479.963.128

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.380.841.730	2.668.362.041
Lãi chênh lệch tỷ giá	360.667	121.450
Tổng	2.381.202.397	2.668.483.491

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	1.110.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	213.779
Tổng	-	1.323.779

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.036.985.996	1.141.110.714
Chi phí nhân công	8.148.460.160	8.175.443.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.149.967.624	729.279.226
Thuế, phí và lệ phí	191.174.192	109.220.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.636.344.733	2.678.683.701
Chi phí khác bằng tiền	6.597.333.778	5.463.616.141
Tổng	19.760.266.483	18.297.354.032

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	43.454.545	-
Bán than bã mẫu cho Tuyển than Cửa Ông	527.380.941	345.409.400
Tiền cho thuê nhà	207.272.728	213.272.728
Thu nhập khác	-	75.027.470
Tổng	778.108.214	633.709.598

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí vượt tỷ lệ hao hụt trong công đoạn chuyển tải than tiêu thụ	-	607.000.000
Bán than bả mẫu cho Tuyển than Cửa Ông	369.166.659	241.786.580
Thuế TNDN nộp bổ sung	-	17.250.250
Khấu hao tài sản cố định chưa sử dụng	190.876.809	-
Chi phí bán đầu giá tài sản	6.000.000	-
Chi phí khác	18.535.540	21.751.605
Tổng	584.579.008	887.788.435

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.735.073.077	6.168.961.134
Các khoản điều chỉnh tăng	457.805.909	803.396.379
- Chi phí không hợp lệ	266.929.100	803.396.379
- Chi phí khấu hao TSCĐ chưa dùng	190.876.809	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(148.904.545)	-
- Các khoản thu nhập đã được tính vào thu nhập chịu thuế năm 2014 theo biên bản kiểm tra thuế	(148.904.545)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 22%	7.043.974.441	6.972.357.513
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	1.549.674.377	1.533.918.653
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	125.631.726	17.250.250
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	680.841.391	53.597.521
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.995.473.117)	(923.925.033)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	360.674.377	680.841.391

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.059.766.974	4.635.042.481
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.059.766.974	4.635.042.481
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.999.844	1.999.844
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.530	2.318

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.559.906.182	11.659.553.153
Chi phí nhân công	52.916.981.555	49.542.326.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.328.706.599	6.715.398.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.594.325.859	4.418.164.156
Chi phí khác bằng tiền	9.552.254.904	8.441.875.023
Tổng	88.952.175.099	80.777.317.160

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.109.867.071	-	9.722.519.544	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.881.313.145	-	13.229.840.443	-
Đầu tư ngắn hạn	38.962.561.393	-	39.324.444.444	-
Tổng	60.953.741.609	-	62.276.804.431	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	1.992.572.439	2.137.757.118
Chi phí phải trả	54.995.696	-
Tổng	2.047.568.135	2.137.757.118

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và tương đương tiền	8.109.867.071	-	-	8.109.867.071
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.881.313.145	-	-	13.881.313.145
Đầu tư ngắn hạn	38.962.561.393	-	-	38.962.561.393
Tổng	60.953.741.609	-	-	60.953.741.609
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và tương đương tiền	9.722.519.544	-	-	9.722.519.544
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.229.840.443	-	-	13.229.840.443
Đầu tư ngắn hạn	39.324.444.444	-	-	39.324.444.444
Tổng	62.276.804.431	-	-	62.276.804.431

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin

Số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.992.572.439	-	-	1.992.572.439
Chi phí phải trả	54.995.696	-	-	54.995.696
Tổng	2.047.568.135	-	-	2.047.568.135
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.137.757.118	-	-	2.137.757.118
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Tổng	2.137.757.118	-	-	2.137.757.118

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp (hoặc có thể kiểm soát được). Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến dịch vụ giám định sản phẩm than và các loại sản phẩm khác, cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Than bán nội bộ trong tập đoàn Vinacomin

Tên đơn vị	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đồng)
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - Vinacomin		
Than bã mẫu tận thu	534	527.380.941
Doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin năm 2015	Năm 2015	Năm 2014
Mối quan hệ	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Than Khe Chàm	974.612.014	792.217.207
Công ty CP Than Mông Dương	751.768.470	936.588.866
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả	26.730.483.280	20.379.011.146
Công ty Tuyển Than Cửa Ông	2.289.367.524	1.416.731.567

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin

Số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Công ty CP Than Cọc Sáu	1.967.903.527	2.027.413.294
Công ty Than Dương Huy	1.226.905.506	1.218.280.714
Công ty Chế biến than Quảng Ninh	1.087.272.707	658.615.439
Công ty CP Than Cao Sơn	2.195.043.406	2.063.862.339
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài	1.045.488.947	919.894.832
Công ty Than Thống Nhất	1.051.128.430	925.565.153
Công ty CP Than Đèo Nai	1.295.342.013	1.357.067.328
Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả	667.739.038	271.601.043
Công ty Than Quang Hanh	809.572.148	699.779.360
Công ty CP Than Hà Tu	1.195.024.724	1.083.234.824
Công ty CP Than Hà Lầm	1.252.795.164	1.076.717.468
Công ty Tuyển Than Hòn Gai	2.539.168.397	1.519.412.998
Công ty Than Hạ Long	1.478.905.408	1.181.148.093
Công ty Than Hòn Gai	1.914.761.333	1.750.306.222
Công ty CP Than Núi Béo	889.614.187	1.261.180.872
Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	1.261.063.422	1.443.625.150
Công ty CP than Miền Trung	32.039.635	40.883.414
Công ty CP than Miền Nam	447.377.777	457.457.796
Công ty Kho vận Hòn Gai	9.490.114.990	9.381.978.779
Công ty Than Uông Bí	1.386.614.079	1.327.902.385
Công ty Than Mạo Khê	1.035.663.875	1.460.887.787
Công ty CP Than Vàng Danh	1.824.404.875	1.845.297.585
Công ty Than Nam Mẫu	1.222.000.588	1.250.225.453
Công ty Than Hồng Thái	721.805.615	598.812.086
Công ty Kho vận Đá Bạc	8.013.036.506	11.293.585.692
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	1.309.288.986	1.194.745.910
Ban QLDA Tổ hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng	5.632.704.648	3.537.435.024
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	290.108.293	139.680.401
Công ty CP XNK than	86.483.800	-
Công ty CP Đại lý Hàng hải	344.151.935	286.324.607
Công ty nhiệt điện Sơn Động	95.000.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.725.133.199	2.730.929.822

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm kế toán như sau:

Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả	2.824.063.143	2.516.025.211
Công ty Tuyển than Hòn Gai	234.839.572	103.474.358
Công ty Tuyển than Cửa Ông	338.991.911	351.198.190
Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam	412.713.933	-
Công ty Than Uông Bí	182.499.746	333.168.793
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	138.495.279	395.153.611
Công ty Than Mạo Khê	91.384.693	321.913.126
Công ty Than Thống Nhất	75.659.055	70.537.239
Công ty Than Dương Huy	119.470.552	139.573.221
Công ty Cổ phần Than Mông Dương	71.960.837	140.367.612
Công ty Than Khe Chàm	70.938.755	57.547.657
Công ty Than Quang Hanh	158.439.539	76.251.311

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin**

Số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Công ty Than Hạ Long	478.462.981	276.494.375
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm	104.669.991	141.808.782
Công ty Than Hòn Gai - Vinacomin	377.376.120	240.538.814
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh	157.483.186	109.070.940
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá mài	82.240.144	155.626.914
Công ty Cổ phần Than miền Trung	2.634.611	3.296.266
Công ty Cổ phần Than miền Nam	21.782.483	30.391.554
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm phả	65.118.439	40.204.872
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải	78.906.785	66.479.937
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ	216.215.508	61.141.066
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	95.871.839	128.081.425
Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	198.920.724	138.771.885
Công ty CP Than Cọc Sáu	284.125.091	468.785.572
Công ty CP Than Đèo Nai	99.815.755	221.494.193
Công ty CP Than Cao Sơn	99.754.357	136.333.311
Công ty CP Than Hà Tu	112.047.018	102.985.915
Ban QLDA Tổ hợp Bauxit	537.141.792	798.070.759
Công ty Kho vận Đá Bạc	1.425.884.605	1.209.768.745
Công ty Kho vận Hòn Gai	1.155.204.056	902.733.797
Công ty Than Nam Mẫu	131.077.276	284.598.822
Công ty Chế biến than Quảng Ninh	160.476.584	46.948.001
Công ty Than Hồng Thái	71.890.090	151.239.925
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND

Phải trả khác

Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam	-	430.586.796
---	---	-------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	970.939.455	738.494.070

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomín

Số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
a/ Bảng Cân đối kế toán						
135	Các khoản phải thu khác	854.583.124	136	Phải thu ngắn hạn khác	954.583.124	(100.000.000)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	-	-
268	Tài sản dài hạn khác	-	268	Tài sản dài hạn khác	-	-
135	Tài sản ngắn hạn khác	100.000.000	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	100.000.000
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.654.992.981	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.654.992.981	-
312	Phải trả người bán	457.756.193	311	Phải trả người bán ngắn hạn	457.756.193	-
317	Phải trả nội bộ	430.586.796	316	Phải trả nội bộ ngắn hạn khác	-	(430.586.796)
319	Các khoản phải trả phải nộp khác	1.249.414.129	319	Phải trả ngắn hạn khác	1.680.000.925	430.586.796
339	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	144.368.188	343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	144.368.188	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.998.440.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	19.998.440.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	21.544.119.367	418	Quỹ đầu tư phát triển	21.544.119.367	-

Người lập biểu



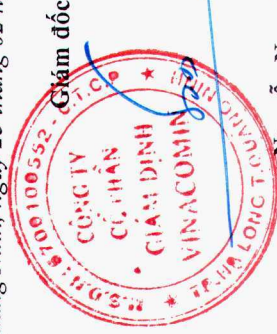
Hà Minh Thức

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2016



Nguyễn Ngọc Sơn



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomín

Số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND				VND	VND
Số dư đầu năm trước	19.998.440.000	28.400.605.847			21.544.119.367		69.943.165.214
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	19.998.440.000	28.400.605.847			21.544.119.367		69.943.165.214
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	5.059.766.974,0	5.059.766.974
Tăng khác	-	4.567.676.094	-	-	(4.567.676.094)	-	-
Trích Quỹ thưởng viên chức	-	-	-	-	-	(162.000.000)	(162.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, ph	-	-	-	-	-	(2.897.922.974)	(2.897.922.974)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(1.999.844.000)	(1.999.844.000)
Số dư cuối kỳ này	19.998.440.000	32.968.281.941			16.976.443.273		69.943.165.214

